

**CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC KINGSHOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC KINGSHOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KINGSHOME REAL ESTATE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107657824

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 14, Tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Dịch vụ định giá bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản. | 6820     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321     |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541     |
| 5.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                     | 8299     |
| 7.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                         | 5510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                 | 4931        |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4752        |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                    | 0810        |
| 12. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                         | 4290        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                          | 4210        |
| 15. | Vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                                                               | 4920        |
| 16. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                              | 7912        |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                            | 4610        |
| 18. | In ấn                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                      | 5621        |
| 21. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                     | 4520        |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4759        |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                               | 5221        |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                              | 6810(Chính) |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                              | 4543        |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình                                                                                                                | 7110        |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                              | 4100        |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                       | 4512        |

|     |                                                                                                                                           |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                   | 5630                                                                |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                  | 7320                                                                |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                       | 4390                                                                |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác | 5610                                                                |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                           | 4322                                                                |
| 38. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4730                                                                |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                            | 7410                                                                |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                              | 7920                                                                |
| 41. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                       | 4542                                                                |
| 42. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                         | 4513                                                                |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                     | 4932                                                                |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                       | 4511                                                                |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                        | 4530                                                                |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                    | 4653                                                                |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                       | 4662                                                                |
| 48. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                              | 4220                                                                |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                   | 4663                                                                |
| 50. | ( Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành)                     | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRIỆU VĂN LIÊN | Khu 2, Xã Thạch Sơn, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                          | 600.000.000           | 1,000     | 130109178                                                                                                                                         |         |

|   |                 |                                                                                                    |                |        |              |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRIỆU VĂN DƯƠNG | P2006-CT2 Chung cư Hyundai, đường Tô Hiệu, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 59.400.000.000 | 99,000 | 025083000376 |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRIỆU VĂN DƯƠNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *18/08/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025083000376*

Ngày cấp: *22/07/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P2006-CT2 Chung cư Hyundai, đường Tô Hiệu, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2006-CT2 Chung cư Hyundai, đường Tô Hiệu, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội